

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLX

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM)

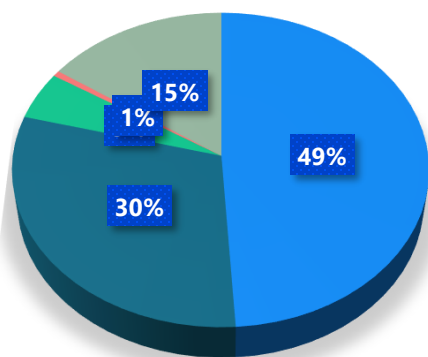
Ngành: Bán lẻ thực phẩm và dược phẩm

Giá	13,800 VNĐ		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	-5.5%	-5.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,469 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,195
Số lượng CPLH (CP)	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	48,875
Sở hữu nước ngoài	4.59%
Beta	0.97

- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- CTCP Transimex
- CTCP Dịch vụ Văn hóa Việt
- CTCP Hàng hải MACS
- Khác

Cơ cấu cổ đông



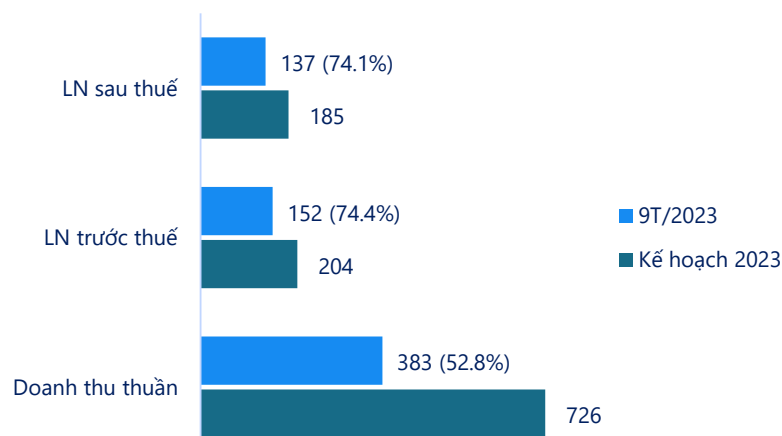
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

131.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.3 | +4.2%
Cùng kỳ: ↘ 22.7 | -14.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

383.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 70.4 | -15.5%

LN thuần
Q3 2023

53.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.4 | +13.6%
Cùng kỳ: ↗ 2.8 | +5.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

151.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -0.7%

LNTT
Q3 2023

53.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.4 | +13.6%
Cùng kỳ: ↗ 2.8 | +5.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

151.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.2 | -0.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLX

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	131.6	154.3	-14.7%	383.1	453.5	-15.5%
Giá vốn hàng bán	95.3	119.8	-20.5%	276.9	347.3	-20.3%
Lợi nhuận gộp	36.3	34.5	5.3%	106.2	106.2	0.0%
Doanh thu HĐTC	2.4	1.3	89.1%	6.1	4.2	44.7%
Chi phí tài chính	1.6	2.1	-21.8%	3.5	3.9	-9.8%
Chi phí lãi vay	0.8	0.9	-7.4%	2.7	2.7	0.4%
Chi phí bán hàng	3.7	2.8	31.8%	9.2	8.5	7.6%
Chi phí QLDN	10.3	11.4	-9.7%	34.8	35.4	-1.7%
LN thuần từ HĐKD	53.3	50.6	5.5%	151.5	152.5	-0.7%
LN khác	0.1	0.0	275.9%	0.2	0.4	-35.5%
LN trước thuế	53.5	50.6	5.6%	151.8	152.9	-0.8%
Thuế TNDN	5.1	4.8	6.3%	14.6	14.6	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	48.3	45.8	5.5%	137.0	138.2	-0.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	48.3	45.7	5.6%	136.8	137.9	-0.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	40.1	36.9	9.5	13.8	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	61.9	-	23.2	-	6.3	2.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	1.1	-	2.9	-	22.4
Lưu chuyển tiền thuần	20.7	10.8	-	19.2	5.0	47.9

(Nguồn: fireant.vn)

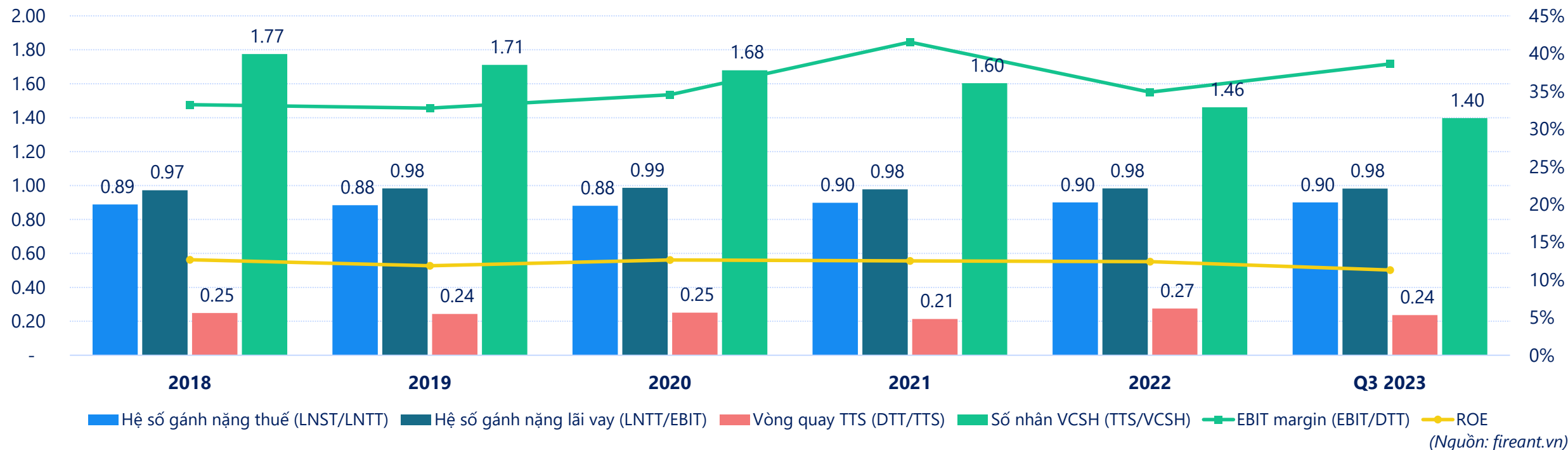
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	197.6	132.4	49.3%	8.7%
Tiền và tương đương tiền	49.4	20.0	146.9%	2.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	112.6	82.5	36.5%	5.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	23.0	24.6	-6.4%	1.0%
Hàng tồn kho	11.6	4.7	143.6%	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.0	0.6	82.6%	0.0%
Tài sản dài hạn	2,073.5	2,056.3	0.8%	91.3%
Các khoản phải thu dài hạn	1.3	1.3	0.0%	0.1%
Tài sản cố định	87.8	93.1	-5.7%	3.9%
Bất động sản đầu tư	717.2	743.4	-3.5%	31.6%
Tài sản dở dang dài hạn	319.3	318.4	0.3%	14.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	928.5	879.6	5.6%	40.9%
Tài sản dài hạn khác	19.3	20.4	-5.7%	0.8%
Tổng cộng tài sản	2,271.1	2,188.6	3.8%	100.0%
Nợ phải trả	623.7	636.8	-2.1%	27.5%
Nợ ngắn hạn	51.3	46.0	11.7%	2.3%
Nợ vay ngắn hạn	11.7	11.7	0.0%	0.5%
Nợ dài hạn	572.3	590.9	-3.1%	25.2%
Nợ vay dài hạn	28.5	37.2	-23.5%	1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,647.4	1,551.8	6.2%	72.5%
Vốn chủ sở hữu	1,647.4	1,551.8	6.2%	72.5%

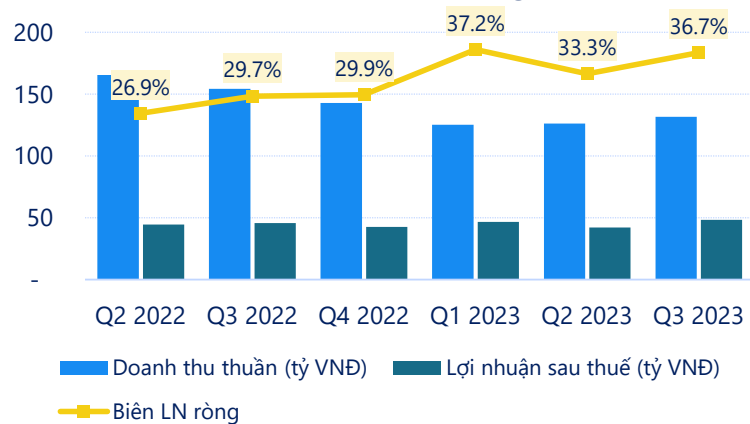
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLX

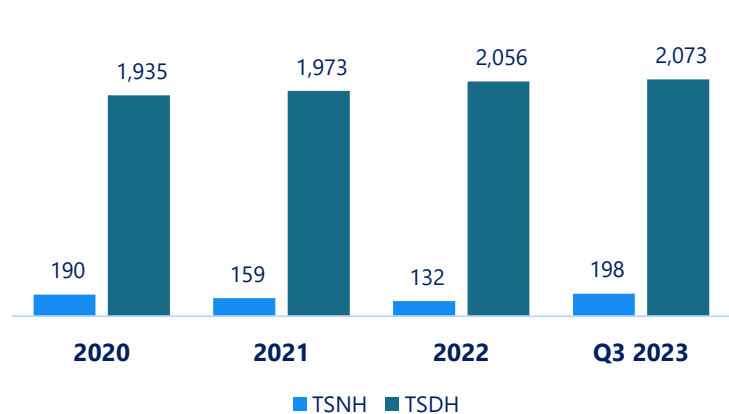
Phân tích Dupont



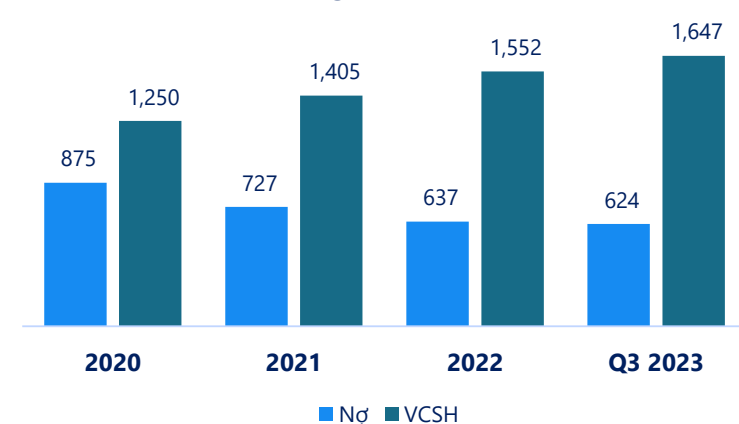
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLX

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	32.3%	31.5%	33.7%	40.5%	33.5%	37.1%
Biên LNST (TTM)	28.7%	28.5%	30.0%	36.5%	30.9%	34.1%
Biên LN EBIT (TTM)	33.2%	32.8%	34.5%	41.5%	34.9%	38.6%
ROE (TTM)	12.7%	11.9%	12.6%	12.5%	12.4%	11.3%
ROA (TTM)	7.1%	6.9%	7.5%	7.8%	8.5%	8.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	31.9	29.4	18.5	16.0	13.1	14.5
Số ngày nắm giữ HTK	5.9	7.4	7.4	8.9	5.5	7.6
Số ngày phải trả NCC	9.5	23.4	19.7	3.3	5.0	1.6
Vòng quay TSCĐ	4.4	5.1	5.7	5.2	6.6	6.3
Vòng quay TTS	1,469.3	1,499.0	1,455.2	1,705.6	1,327.3	1,542.3

Thanh khoản

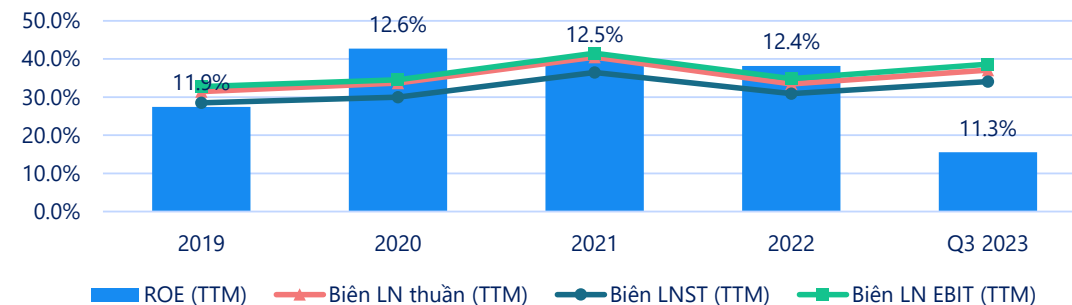
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.4	0.8	1.4	2.9	3.8
Khả năng TT nhanh	1.5	1.3	0.8	1.3	2.8	3.6
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.3	0.4	0.2	0.4	1.0
Khả năng TT lãi vay	36.2	60.1	71.9	43.9	58.0	56.7

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,457	1,488	1,743	1,917	2,118	2,071
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,944	13,195	14,468	16,253	17,948	19,050
P/E	7.0	7.9	10.1	14.1	5.9	7.0
P/B	0.9	0.9	1.2	1.7	0.7	0.8
P/S	2.0	2.2	3.0	5.2	1.8	2.4

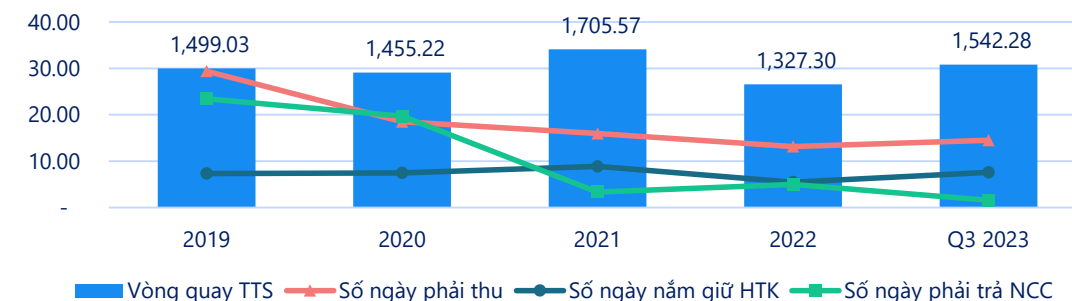
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



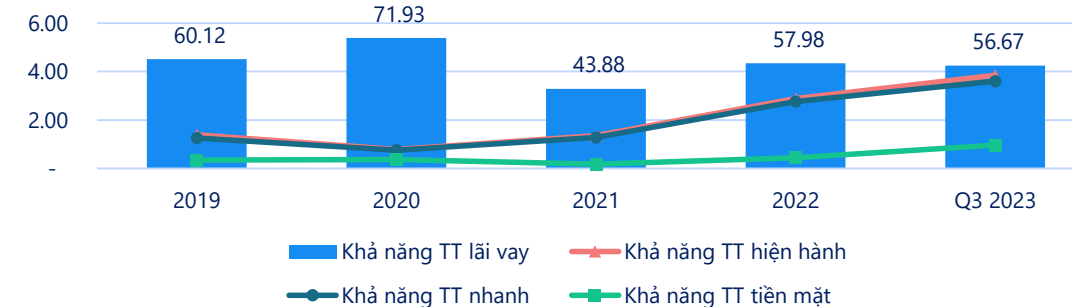
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

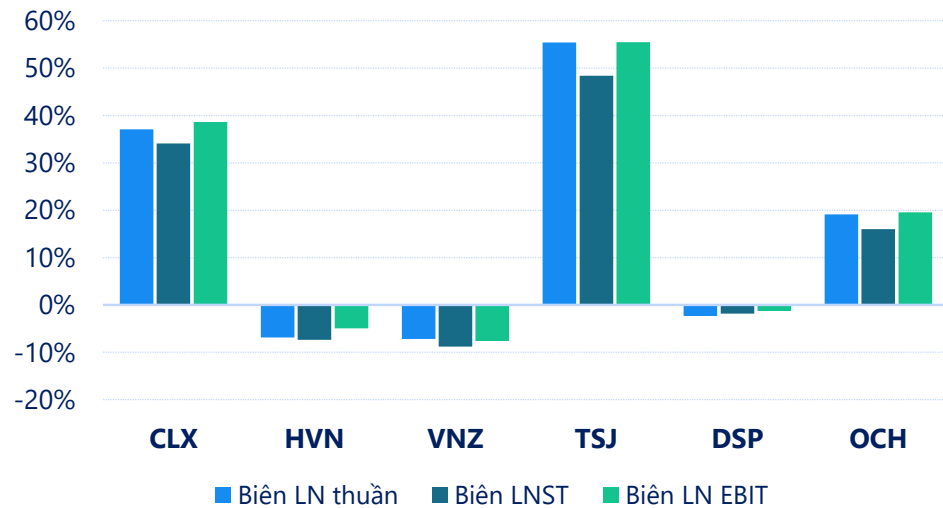
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CLX	383.1	-15.5%	137.0	-0.8%	35.8%	30.5%
HVN	67,627.8	32.3%	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
VNZ	6,431.3	11.6%	465.1	39.2%	-7.2%	-13.3%
TSJ	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
DSP	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%
OCH	843	1.1%	163	94.5%	19.3%	10.1%

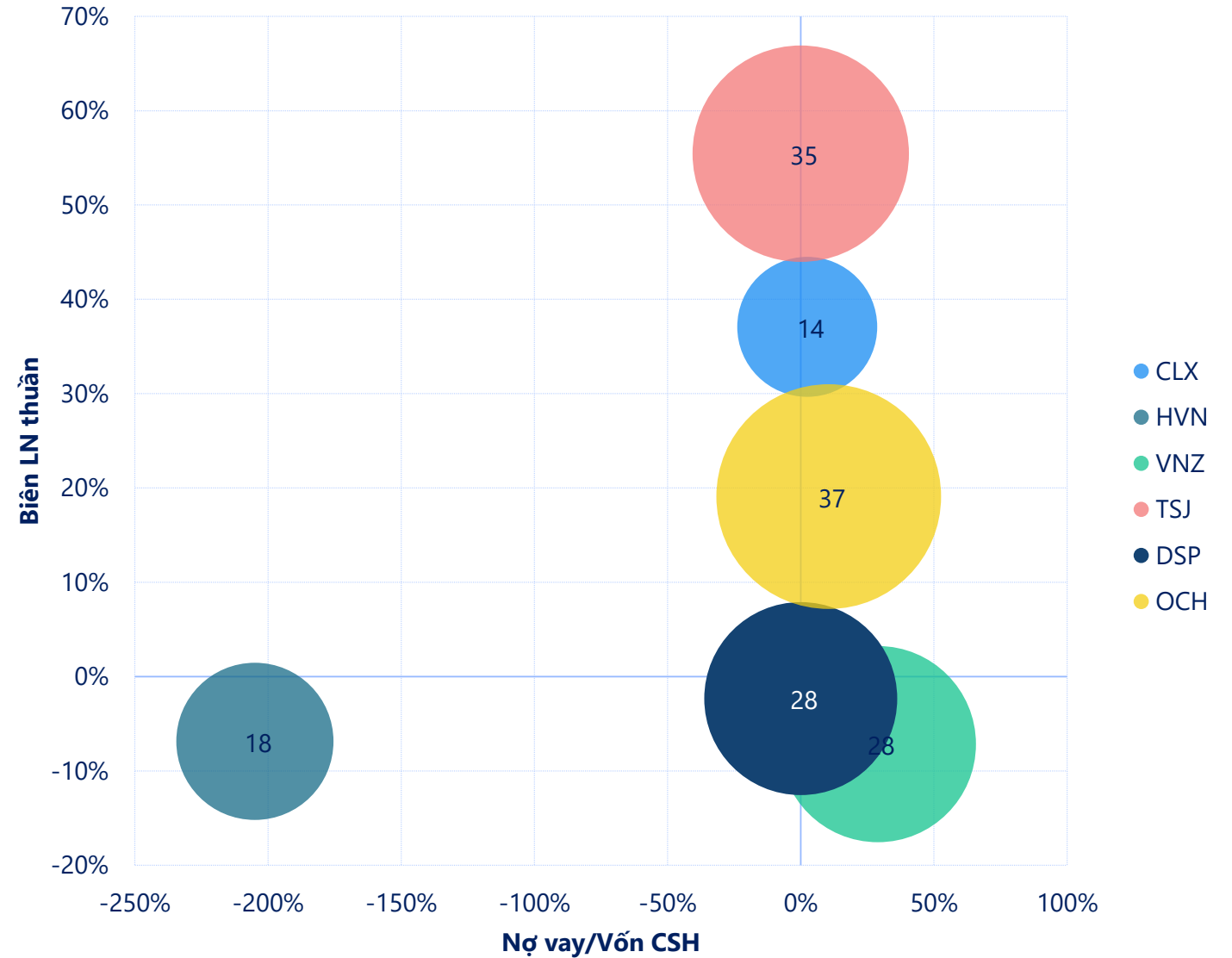
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)